

ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA TỪ “好” TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ CÁCH BIỂU ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

PHẠM THI LINH¹

ĐỖ THỊ THANH²

NGUYỄN TÂM HỒNG³

Abstract: The word 好 is widely used in written and spoken Chinese. It is a multiple-functional word which could be used as an adjective, an adverb, a verb, a noun, a conjunction, etc. The word 好 is also used for diverse syntactic functions. In Chinese grammar, it can be used as a subject, a modifier, a predicate, an adverb or a complement in a sentence. It has semantic functions and specific compositions. This paper focuses on semantic and syntactic characteristics of the word 好, and compares it with the word “good” in Vietnamese. The results will help highlight the semantic and syntax similarities and differences between these languages which will help Vietnamese people understand more about these two words.

Keywords: *Compare, semantics, syntax, “好”.*

1. Đặt vấn đề

Từ vựng là một bộ phận cơ bản của ngôn ngữ. Từ 好 trong tiếng Hán là một từ được sử dụng với tần suất cao, rộng rãi cả trong văn nói và văn viết. Đến nay, đã có rất nhiều học giả nghiên cứu về ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ 好 dưới góc độ văn tự học, từ vựng học và cú pháp học..., tuy nhiên, ở góc độ đối chiếu, so sánh với tiếng Việt thì rất ít. Bài viết này tập trung so sánh đặc điểm ngữ nghĩa của 好 và cách biểu đạt tương đương của nó trong tiếng Việt.

2. Vấn đề nghiên cứu

2.1. Từ 好 trong tiếng Hán hiện đại

Võ Chấn Ngọc [15] cho rằng, 好 do cụm tính từ 女子貌美 (vẻ đẹp bên ngoài của người con gái) phát triển thành nghĩa chỉ những cái tốt đẹp. Trên cơ sở nghĩa này mà cách dùng của phó từ biểu đạt mức độ cao 好 đã xuất hiện. Dur Phương [7] đã miêu tả và phân tích một cách tỉ mỉ về diễn biến ngữ nghĩa, ngữ nghĩa tĩnh, ngữ nghĩa động của từ 好. Đặng Tiên Quân, Chu Mạnh Chiến [8] đã nghiên cứu phân tích chữ 好 và nội hàm văn hóa của nó. Lý Phở Hà [11] thì chủ yếu khảo sát hai hiện tượng ngữ pháp của từ 好, tức là từ tính từ chỉ tính chất phát triển thành phó từ chỉ mức độ 很, 好 (rất, quá); khi là trợ động từ có nghĩa dễ dàng (容易) có thể phát triển thành phó từ liên quan có nghĩa là *tiện cho, dễ cho, để cho* (便于, 以便). Lục Ân [10] từ phương diện ngữ nghĩa và chức năng ngữ dụng của từ 好 đã phân tích ý nghĩa khái niệm và chức năng ngữ dụng của nó. Thiệu Kính Mẫn, Châu Hiểu Á [14] đã đề cập đến chức năng lời nói và sự hư hóa của từ 好. Đồng thời cũng thảo luận ngắn gọn về sự khác biệt giữa chúng.

Từ góc nhìn đa chiều, đặc điểm của từ 好 đã được miêu tả một cách rõ nét với nhiều sắc thái khác nhau:

Xét từ góc độ sự phát triển nghĩa của từ 好, 好 vốn dĩ là một tính từ. Theo *Thuyết văn* [16], nghĩa cơ bản của 好 là chỉ vẻ đẹp bên ngoài của người con gái (女子貌美), Nghĩa mở rộng chỉ mọi điều tốt đẹp.

^{1, 3} Trường Đại học Hạ Long.

² Trường Đại học Hải Phòng.

Theo sự phát triển của xã hội, ngôn ngữ không ngừng thay đổi, vì thế mà nghĩa của từ 好 cũng phát triển và thay đổi theo, nhưng về hình dạng của chữ thì không thay đổi.

Xét từ góc độ nội hàm văn hóa, 好 nghĩa ban đầu chỉ về đẹp bên ngoài của người con gái, sau đó đã phát triển thành nghĩa chỉ về đẹp. Sở dĩ nó có thể được “mở rộng thành ý chỉ cái đẹp” rõ ràng là do ý thức thẩm mỹ của con người, đặc biệt là ý thức thẩm mỹ của nam giới phát huy tác dụng, cái nhìn thẩm mỹ của nam giới nói riêng, của mọi người nói chung, đã hướng về chính họ, giới nữ là đẹp, mà người đẹp thì ai cũng yêu mến. Xét từ góc độ văn tự học, 好 được kết hợp từ 女 (nữ) và 子 (tử). 女 (nữ) là phái nữ/ đàn bà, con gái, là phái chứa đựng mầm sống, được tạo hóa ban cho thiên chức thiêng liêng và cao cả là có thể làm mẹ, còn 子 (tử) là con. 好 chỉ 母子之情 (mẫu tử chi tình: tình mẹ con). Tình mẹ con là tình cảm thiêng liêng nhất, đẹp đẽ nhất trên đời.

Sự chuyển biến từ tên người đến chỉ phái nữ: 好 còn chỉ tên của một nữ kiệt thời xưa, sau này phát triển thành từ chỉ phái nữ, đã thể hiện sự ngưỡng mộ và yêu mến của mọi người đối với phụ nữ. Trong *Thuyết văn giải tự. Nữ bộ* 说文解字.女部 tổng cộng ghi chép có 243 chữ, chiếm 2,5% tổng số 9.831 chữ trong cuốn sách. Trong đó có rất nhiều chỗ ca ngợi, miêu tả về đẹp của phái nữ. Ví dụ như các từ miêu tả về đẹp dung mạo của phái nữ: 妩, 媚也 妩, 媚 妩 (duyên dáng, xinh đẹp đáng yêu, tha thướt yêu kiều) [16, tr.214]; 娴, 雅也 娴, 雅 娴 (dáng dấp dịu dàng) [16, tr.215]; 嫵, 色好也 嫵, 色 嫵 (xinh đẹp, đẹp đẽ) [16, tr.214]; 媛, 美女也 媛, 美 媛 (người con gái xinh đẹp) [16, tr.216];...

Mối quan hệ giữa từ 好 và con người: Bên trên chúng ta đã bàn luận đến sự chuyển biến ý nghĩa của từ 好 từ tên người thành phái nữ. Vì 好 là người phụ nữ xuất sắc, ý nghĩa của nó lại thay đổi khi người ta kết hợp ở một phương diện nào đó một cách cụ thể. 好 kết hợp với tướng mạo bên ngoài thì là “mĩ nhân, mĩ sắc” như trong *Phương ngôn*, quyển 2 (方言.卷二) [17, tr.4] viết: 自关而西, 秦晋之间, 凡美色谓之好. (Phía Tây Hàm Cốc Quan, nơi giao giữa Tần Tấn, phạm mĩ sắc được gọi là 好); 好 kết hợp với đạo đức thì là người có phẩm chất đạo đức cao, có tấm lòng nhân hậu. Ví dụ như trong *Đại từ điển ngôn ngữ Trung Hoa cổ* [18, tr.341] viết: 一岁再赦, 好人暗哑. (Trong vòng một năm, những tên tội phạm được ân xá hết lần này đến lần khác, và những người tốt đều im lặng); 好 kết hợp với kĩ năng một phương diện nào đó thì là thiện nghệ, giỏi nghề. Ví dụ như trong *Phụng Tiên lưu thiếu phủ tân họa sơn xuyên chương ca* (奉先刘少府新画山川障歌), Đỗ Phủ viết: 画师亦无数, 好手不可遇 (Hoạ sĩ thì thiếu gì, nhưng người tài hoa khó mà gặp được); 好 kết hợp với các mối quan hệ của con người thì là người giúp việc tốt, đối tác tốt, mối quan hệ hài hòa. Ví dụ như trong *Thi kinh. Tiểu nhã. Thường đệ 7* (诗经.小雅.常棣 7) [19, tr.6] viết: 妻子好合, 如鼓瑟琴 (vợ chồng mà yên vui sum họp, như sắt cầm hòa nhịp gảy vang). Nó cũng có thể kết hợp với các nghề nghiệp khác nhau, có nghĩa là được mọi người hài lòng, biểu dương, khen ngợi hoặc mong muốn, chẳng hạn như: Cán bộ tốt (好官), địa vị tốt (好爵),...

Mối quan hệ giữa từ 好 và sự việc: Khi 好 kết hợp với sự việc thường biểu đạt ý định tốt, ví dụ như trong *Thi Kinh. Quốc phong. Cối phong. Phi phong* (诗经.国风.采芣.匪风) [20, tr.42] viết: 谁将西归? 怀之好音 (Ai sẽ đi về phía Tây đến nhà Chu? Nếu có người đi về phía Tây đến nhà Chu, tôi nguyện an ủi bằng những tin tức tốt lành).

Mối quan hệ giữa từ 好 và sự vật: 好 kết hợp với lời nói thì là lời nói dễ nghe, lời hay, ví dụ như trong *Sử ký. Hung nô liệt truyện nguyên văn, chú thích và phiên dịch* (史记.匈奴列传原文、注释与翻译) [21, tr.6] viết: 单于用赵信计, 遣使好辞请和亲 (Tộc Thiễn vu dùng thân tín kế của nước Triệu, sai sứ dùng những lời lẽ tốt đẹp để bày tỏ sự thiện chí).

Mối quan hệ giữa từ 好 và hành vi: 好 kết hợp với hành vi thì là sự yêu thích, niềm vui từ một sự việc nào đó. Thích quá mà thành tham lam, ví dụ như trong *Quản tử. Xi mị* (管子.侈靡) [22, tr.147] viết: 贱寡而好大, 此所以危 (nghèo hèn cô quả mà lại ham thích làm việc lớn, đó là điều nguy khốn).

Mối quan hệ giữa từ 好 và nguyện vọng của con người: Mọi người thường đều hướng tới điều tốt đẹp, thường đem những nguyện vọng, lời lẽ tốt đẹp chúc tụng người khác, hi vọng người thân bạn bè có thể thực hiện được nguyện vọng của bản thân, thường thì chúc phúc và ủy thác cùng tồn tại, ví dụ như trong *Tổng Trương nhị thập tham quân phủ Thục Châu, nhân trình Dương ngũ đãi ngự* (送张二十参军赴蜀州因呈杨五待御), Đỗ Phủ viết: 好去张公子, 通家别恨添 (mong công tử họ Trương ra đi được bình an, tình thân như người trong nhà nên khi chia tay càng thêm buồn).

2.2. “Tốt” trong tiếng Việt mang nghĩa tương đương với 好

Theo Đức Thành và Hải Yến [3, tr.1150], *tốt* trên phương diện ngữ nghĩa và từ loại có các nghĩa sau: (1) làm danh từ, chỉ quân có giá trị thấp nhất trong bàn cờ tướng hoặc bộ tam cúc. Ví dụ: *tốt đỏ, tốt xanh*. (2) làm tính từ, chỉ đẹp, lịch sự, bền, chắc, khéo: *đồ tốt, hàng tốt, nhà tốt, tươi tốt,...* hay *tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người* (cd); chỉ lành, có thể được nhiều may mắn: *ngày lành tháng tốt*; chỉ tử tế, hiền lành, đúng đắn, được khen: *học trò tốt, người tốt,...* hay *có mười thì tốt, có một thì xấu* (tng); chỉ đất có nhiều màu mỡ: *đất tốt, ruộng tốt*; chỉ cây cối xanh tươi: *cây tốt, lúa tốt*.

Tốt, trên phương diện chức năng cú pháp: (1) làm vị ngữ, ví dụ: *Cây dừa đó tốt trái mà nước không ngọt*. (2) làm bổ ngữ, ví dụ: *Nhờ tốt lo nên khỏi ngồi tù*.

Căn cứ vào ngữ nghĩa và cách dùng của từ *tốt* trong tiếng Việt nói trên, chúng tôi thấy rằng từ *tốt* có nghĩa tương đương với từ 好, nhưng vẫn có những điểm khác biệt nhất định, nên trong bài viết này chúng tôi đã đối chiếu, tìm ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng để giúp người học nắm chắc đặc điểm của chúng, giảm bớt sai sót khi sử dụng.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ 好

Đặc điểm ngữ nghĩa của từ 好 gồm nghĩa ban đầu và nghĩa mở rộng. Nghĩa ban đầu của từ 好 là chỉ sắc đẹp (美色), sau này, thông qua quá trình phát triển, từ 好 có thêm các nghĩa mở rộng như sau:

① Biểu đạt cái đẹp, nhiều ưu điểm, khiến người khác hài lòng. Trái nghĩa với 坏 (*xấu, không tốt*). Ví dụ: *好東西* (đồ tốt) / *文章写得好* (bài văn viết hay).

② Biểu đạt yêu thương, hòa nhã, ví dụ: *好朋友* (bạn tốt) / *他们俩刚吵完又好了* (Hai người bọn họ vừa cãi nhau xong đã làm hòa rồi).

③ Biểu đạt sức khỏe tốt, ví dụ: *身体比以前好多了* (Sức khỏe tốt hơn nhiều so với trước đây).

④ Đúng sau động từ, biểu đạt hành động đã xong, ví dụ: *衣服做好了* (quần áo may xong rồi).

⑤ Đúng trước một số động từ biểu đạt kết quả tốt, ví dụ: *好用* (dùng tốt), *好看* (xem hay)...

⑥ Biểu đạt sự tán đồng, đáp ứng, kết thúc hoặc sự không hài lòng, mang ngữ khí cảnh báo, ví dụ: *好, 就谈到这儿吧* (Được, nói đến đây thôi).

⑦ Biểu đạt sự dễ dàng, ví dụ: *这事好办* (việc này dễ làm); *那歌儿好唱* (Bài hát ấy dễ hát); *这个问题很好回答* (Vấn đề này rất dễ trả lời);...

⑧ Biểu đạt có thể, thuận tiện cho..., ví dụ: *告诉我他在哪儿, 我好去找他* (Hãy nói với tôi anh ta đang ở đâu, để tôi tiện đi tìm anh ta); *把房间收拾干净好招待客人* (Dọn dẹp sạch phòng để tiện tiếp khách);...

⑨ Dùng trước tính từ, động từ biểu thị mức độ cao (Đa phần bao gồm cả ngữ khí cảm thán), ví dụ: 好大的工程! (công trình lớn quá!) [13, tr. 521].

⑩ Biểu đạt nhấn mạnh số lượng nhiều, ví dụ: 来了好几个人 (Bên ngoài đến rất nhiều người) [13, tr. 521].

⑪ Biểu đạt nhấn mạnh thời gian lâu, ví dụ: 等了好久 (đợi rất lâu rồi).

⑫ Biểu đạt lời nói tán dương hoặc hỏi thăm, dùng nhiều trong khẩu ngữ, ví dụ: 捎个好儿 (giúp tôi gửi lời hỏi thăm nhé) / 观众连声叫好儿 (Khán giả liên tục hét lên, hay quá!)

Thông qua sự quan sát chúng tôi phát hiện ra rằng, trong tiếng Hán hiện đại, nghĩa gốc là chỉ sắc đẹp của từ 好 đã bị mất đi. 12 mục nghĩa nói trên đều là nghĩa mở rộng của từ 好. Còn về phương diện phân loại từ loại, từ 好 có thể phân thành các loại từ loại như sau:

A. 好 làm tính từ. (gọi tắt là “好 1”), thường làm định ngữ hoặc vị ngữ. Chính là nghĩa ①, ②, ③, ④, ⑤, ⑥ trình bày ở phía trên.

B. 好 làm phó từ (gọi tắt là “好 2”), nó có nghĩa ⑦, ⑧, ⑨, ⑩, ⑪ ở trên.

C. 好 làm danh từ (gọi tắt là “好 3”) có nghĩa ⑫ trình bày ở trên.

D. 好 là liên từ (gọi tắt là “好 4”), là phó từ có tác dụng liên quan, liên kết, thường xuất hiện trước thành phần vị ngữ của phân câu phức phía sau, có tác dụng nối phân câu trước và sau, ý nghĩa tương đương với từ tiện cho, để cho, để, để cho.

E. 好 là trợ động từ (gọi tắt là “好 5”) thường đứng trước động từ hoặc thành phần tính động từ và làm trạng ngữ, ý nghĩa của nó tương đương với từ dễ dàng, có thể, ví dụ: 那首歌儿好唱 / 这种笔好使 (bài hát ấy dễ hát/ cây bút ấy dễ viết).

3.2. Đặc điểm cú pháp của từ 好

3.2.1. 好 làm chủ ngữ

Trong câu 好 có thể làm chủ ngữ, và lúc này từ tính của 好 là tính từ. Ví dụ: 光好不行, 还得便宜。(Tốt thôi chưa đủ mà còn phải rẻ.)

3.2.2. 好 làm vị ngữ

Một câu thường chia làm hai phần chính, chủ ngữ và vị ngữ. Trong đó vị ngữ là thành phần trần thuật, nói rõ, miêu tả chủ ngữ. Trong tiếng Hán, chủ ngữ là thành phần đứng trước, vị ngữ đứng sau. Thành phần chủ yếu của vị ngữ thường gọi ngữ động từ (cụm động từ), vị ngữ tính từ (cụm tính từ), ví dụ như: 最近你身体好吗? (Gần đây bạn khỏe không?).

Hay trong Vũ Tuyền ca từ. Đẹp nhất (歌词羽泉.最美) viết: 他俩青梅竹马, 从小就好 (Hai người họ là thanh mai trúc mã, từ nhỏ đã tốt với nhau rồi).

3.2.3. 好 làm định ngữ

Định ngữ là thành phần bổ nghĩa cho danh từ. Chức năng ngữ pháp chủ yếu của nó là hạn định và miêu tả.

好 khi làm định ngữ sẽ có hai loại hình thức cấu trúc: “好 + N” và “好 + 的 + N”. Trong cấu trúc “好 + N”, N không thể là danh từ riêng, tức là từ 好 không kết hợp với danh từ riêng, không thể nói là 好北京, 好中国; nhưng N có thể là tên người, có thể nói: 好王英, 好玛丽. Trong cấu trúc “好 + 的 + N”, 好 không thể kết hợp với danh từ riêng, cũng không thể kết hợp với tên người.

好 làm định ngữ, trên phương diện hàm ý có hai điểm đáng để nói đến. Ý nghĩa của từ 好 trong cụm 好一阵子 khác với ý nghĩa của từ 好 trong cụm 好歌曲, 好人. Từ 好 trong hai cụm sau có ý nghĩa là ưu điểm nhiều, làm cho người khác hài lòng, nhưng từ 好 ở phía trước không có ý nghĩa này. Nó chỉ xuất hiện trước các từ biểu đạt số lượng như 一, 几, 些 để nhấn mạnh số lượng nhiều, ví dụ: 好些人站在那里 (Rất nhiều người đang đứng ở đó).

Ý nghĩa của từ 好 trong cụm 好小子 không giống với ý nghĩa của từ 好 trong cụm từ 好儿子. Cụm từ 好儿子 là bố mẹ khen ngợi con trai, từ 好 trong đó biểu đạt ý nghĩa khiến cho người khác hài lòng. Còn từ 好 trong 好小子 có những ngữ cảnh lại không phải là biểu đạt ý khiến người khác hài lòng.

Khi từ 好 ở hình thức lặp lại bổ nghĩa cho danh từ thì có tác dụng nhấn mạnh, ví dụ: 好好的孩子叫你们教坏了 (Đứa trẻ ngoan để bọn bay dạy hỏng rồi.) [12]. Trong ví dụ này, biểu thị tâm trạng ân hận, hối tiếc. Từ 好 ở phía trước biểu đạt mức độ, cũng giống như với từ 很 (rất).

Qua phân tích trên, chúng ta có thể thấy: Khi 好 làm định ngữ trong câu, chủ yếu là bổ nghĩa cho danh từ, thường biểu đạt ưu điểm nhiều, có ý làm người khác hài lòng hoặc thân ái, yêu thương. Còn hình thức lặp lại của 好 bổ nghĩa cho danh từ lại biểu đạt ý nhấn mạnh.

3.2.4. 好 làm trung tâm ngữ

Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông [9] cho rằng, trung tâm ngữ là thành phần trung tâm của đoản ngữ. Trung tâm ngữ có thể căn cứ vào tính chất của các thành phần được ghép nối của nó để chia làm ba loại: trung tâm ngữ định ngữ, trung tâm ngữ trạng ngữ và trung tâm ngữ bổ ngữ. Theo đó, có thể thấy, 好 chủ yếu làm trung tâm ngữ định ngữ. Ví dụ: 好大的胆子! (Dũng cảm quá!)

3.2.5. 好 làm bổ ngữ

Bổ ngữ là thành phần mang tính vị ngữ đứng sau động từ hoặc tính từ, chức năng chủ yếu của nó là nói rõ kết quả hoặc trạng thái của động tác. Các loại bổ ngữ bao gồm: Bổ ngữ kết quả, bổ ngữ mức độ, bổ ngữ xu hướng, bổ ngữ khả năng, bổ ngữ số lượng, ...

好 làm bổ ngữ thường để sau động từ và cùng động từ tạo thành một đơn vị cú pháp mới, ví dụ: 想好, 打好, 穿好衣服. Hình thức kết cấu của nó có thể chia làm ba mẫu: (a) V+好, (b) V+得+好, (c) V+好+了. Ngữ nghĩa của ba mẫu biểu đạt này đã chứng tỏ hàm nghĩa của chữ 好 không giống nhau, luôn có sự khác biệt.

Mẫu (a), khi 好 biểu đạt sự đánh giá, “V + 好 = V + 得 + 好” (loại kết quả), ví dụ: 这是个细活, 做好真不容易 (Đó là một công việc tỉ mỉ, không dễ để làm).

好 ở đây thường đọc lặp lại. Khi 好 biểu đạt sự thay đổi, “V + 好” có lúc tương đương với “V + 得 + 好” (bổ ngữ khả năng), ví dụ: 这个活我三天就能做好 (Trong 3 ngày tôi có thể làm xong việc này).

Có khi “V + 好” tương đương với “V + 好 + 了” (bổ ngữ kết quả), ví dụ: 她每天做好晚饭等丈夫回来 (Mỗi ngày cô ấy đều nấu bữa tối và chờ chồng về).

Khi 好 biểu đạt sự thay đổi thường không đọc lặp lại.

Khi 好 làm bổ ngữ kết quả, bản thân nó vừa có nghĩa hư cấu lại vừa có nghĩa trừu tượng, và khả năng làm bổ ngữ kết quả của từ 好 rất mạnh. Như thế từ 好 có thể kết hợp với rất nhiều động từ, hình thành kết cấu “动+好(了)” tương đối cố định, biểu đạt ý nghĩa kết quả trừu tượng. Rất nhiều học giả nghiên cứu ngữ pháp đều đã nhìn nhận kết cấu “动 + 好(了)” như là một trong những kết cấu “động từ - kết quả”. Kết cấu “动+好(了)” ở phương diện đặc trưng cú pháp và đặc trưng ngữ nghĩa rất có giá trị nghiên cứu.

Mẫu (b), giữa 好 và động từ có thể chèn thêm chữ 得 hoặc 不 biểu đạt sự có thể hoặc không thể, đối với loại cấu trúc này, trước chữ 好 có thể thêm các phó từ như: 很, 非常, 最, 太.

Khi 好 biểu đạt sự đánh giá, “得+好” là bổ ngữ khả năng, ví dụ: 菜做得好, 大家都爱吃 (Món ăn nấu rất ngon, mọi người đều thích).

好 biểu đạt mức độ của động tác, ví dụ: 他比我唱得好 (Anh ấy hát hay hơn tôi). (ở đây là mức độ đánh giá đối với người khác).

Khi 好 biểu đạt sự thay đổi, “得+好” có thể làm bổ ngữ khả năng, ví dụ: 她的病不是药能治得好的 (Bệnh của cô ấy không thể chữa khỏi bằng thuốc).

Mẫu (c) biểu đạt kết quả của động tác, ví dụ: 饭菜都准备好了, 快吃吧。(Đồ ăn đều chuẩn bị xong rồi, mau ăn thôi).

- biểu đạt sự hoàn thành của động tác, ví dụ: 你的毛衣还没打好, 得再过两天。(Áo len của chị vẫn chưa đan xong, phải 2 ngày nữa).

- dùng trong câu cầu khiến, không biểu đạt sự hoàn thành, ví dụ: 魔术师: 你看好了, 变! (Ảo thuật gia: Cháu nhìn kĩ nhé, biến!)

Trong cấu trúc “动+好(了)” có lúc có thể tỉnh lược động từ, chỉ nói 好了 hoặc 没好, ví dụ: A: 午饭好了没有? / B: 还没好。(A: Bữa trưa đã nấu xong chưa? / B: Vẫn chưa xong).

3.2.6. 好 làm trạng ngữ

Khi 好 làm trạng ngữ, dùng trước động từ, biểu đạt ý nghĩa là “dễ”, ví dụ: 这条路还算好走 (Con đường này được coi là dễ đi).

好 làm trạng ngữ còn biểu đạt kết quả tốt, ví dụ: hình tượng, âm thanh, mùi vị, cảm giác,... Dùng trước các động từ 看, 听, 闻, 吃, 受, 使, 玩儿,... thì chúng kết hợp chặt chẽ, giống như một từ vậy. Ví dụ: 小孩咬了一口, 说: “不好吃! 不好吃” (Đứa trẻ cắn một miếng và nói: “Không ngon! Không ngon!”).

Khi hình thức lặp lại của 好 làm trạng ngữ, thường bỏ nghĩa cho động từ, tính từ. Sau 好好 đôi khi còn thêm 地, có lúc không thêm 地, ví dụ như: 今天就让你们好好高兴高兴 (Hôm nay sẽ để các con vui thích thoải mái nhé). Trong cách dùng này, 好 tương đương với phó từ chỉ mức độ 很.

3.3. So sánh từ 好 trong tiếng Hán hiện đại và từ “tốt” trong tiếng Việt

a. Về ngữ nghĩa và từ loại

(1) Điểm giống nhau

- 好 và tốt đều là tính từ, biểu đạt ưu điểm, khiến người khác hài lòng, ví dụ: 这当然可以, 只是我有三个弟妹, 个个都好, 叫我写哪一个呢? [6, tr. 101]; Điều trị cho thương binh khỏi, xây dựng bệnh xá cho tốt. Ôi sao mình lại sinh ra làm một đứa con gái giàu mơ ước yêu thương và đòi hỏi với cuộc đời quá nhiều như vậy? [4, tr. 30].

- 好 và tốt đều là tính từ biểu đạt kết quả tốt. Ví dụ: 以下这两个人物的故事就是比较典型的“好用”事例。[16]; Còn nếu đã hiểu thì... tốt hơn hết là hãy nói với em về những điều cần thiết trước mắt: công tác tốt, cảnh giác tốt. Vậy thôi! [4, tr. 30].

- 好 và tốt đều là tính từ, biểu đạt sức khỏe tốt, ví dụ: 体比以前好多了。(Mấy hôm nay sức khỏe của cụ tốt dần lên rồi.)

- 好 và tốt đều là tính từ, biểu đạt sự tán đồng, đáp ứng. Ví dụ: 好吧, 就这么办! (Tốt, cứ như thế mà làm.)

(2) Điểm khác nhau (“+” : có “-” : không)

TT	Từ loại và ngữ nghĩa	好	tốt
1	Tính từ biểu đạt sự yêu thương, hài hòa. Ví dụ: 他们俩刚吵完又好了。(Hai bọn họ vừa cãi nhau lại làm lành rồi) [6, tr. 101]	+	-
2	Tính từ biểu đạt sự dễ dàng. Ví dụ: 这事儿好办。(Việc này dễ làm) [6, tr. 101]	+	-
3	Động từ biểu thị mục đích. Ví dụ: 把房间收拾干净好招待客人。(Dọn dẹp phòng sạch sẽ để tiếp đãi khách cho trang trọng) [6, tr. 101]	+	-
4	Phó từ. Ví dụ: 好大的广场! (Quảng trường thật lớn!) [13, tr. 521]	+	-

b. Về chức năng cú pháp

(1) Điểm giống nhau

Chức năng cú pháp	Ví dụ tiếng Hán	Ví dụ tiếng Việt
- Điều có thể làm chủ ngữ	好是好, 就是有点儿贵。(Tốt thì có tốt, chỉ là hơi đắt.)	Tốt đẹp phô ra, xấu xa dấy vào.
- Điều có thể làm vị ngữ	我有一位好爸爸。(Tôi có một người cha tốt.)	Hắn bẽn lẽn kêu mình đã quá chén hôm qua, ... hôn hít các con như một người cha tốt (Văn Cao, Đòi thừa).
- Điều có thể làm bổ ngữ	他已认准的事一定能干好。(Việc anh ấy đã xác nhận nhất định sẽ làm tốt.)	Làm thế nào để công tác chủ nhiệm lớp được tốt.

(2) Điểm khác nhau

Về chức năng cú pháp, điểm khác nhau giữ 好 và tốt là 好 có thể làm trạng ngữ, nhưng tốt thì không, ví dụ như trong tác phẩm Trà Quán (茶馆), Màn thứ ba, Lão Xá viết: 邹福远: 可是上了台, 你又不好好地唱。(Trâu Phúc Viễn: Nhưng lên sân khấu rồi, đệ lại hát không tốt.)

4. Kết luận

Từ 好 là từ khá thú vị trong tiếng Hán, nó không chỉ chứa đựng nội hàm văn hóa mà còn mang tính ngữ dụng rất cao. Từ góc nhìn đa chiều, chúng ta có thể thấy được sự phát triển; nội hàm văn hóa; sự chuyển biến; các mối quan hệ với con người, sự việc, sự vật... của nó. Đặc biệt là đặc điểm ngữ nghĩa, từ nghĩa ban đầu chỉ sắc đẹp (美色), 好 đã phát triển và mở rộng ra khoảng 12 nghĩa. Đồng thời trong cú pháp, nó còn có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, trung tâm ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ... Trong tiếng Việt cũng có một từ mang nghĩa tương đương với từ 好 là từ tốt. Tuy chúng có nghĩa tương đương, nhưng vì hai từ thuộc hai hệ ngôn ngữ khác nhau nên chúng cũng sẽ chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như tư duy, văn hóa, dân tộc, xã hội... mà tồn tại những điểm khác biệt nhất định. Ở bài viết này, chúng tôi đã phân tích, đối chiếu được điểm giống và khác nhau giữa 好 và tốt về ngữ nghĩa và từ loại; về chức năng cú pháp. Tuy chỉ là một khía cạnh nhỏ trong nghiên cứu đối chiếu, nhưng trên tinh thần cầu thị, nghiêm túc, chúng tôi hi vọng bài viết này có thể là tài liệu tham khảo cho các bạn học tiếng Trung cũng như làm việc bằng tiếng Trung và tiếng Việt. Đây cũng là sự gợi mở cho những nghiên cứu sâu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Xuân Thom, Các đặc điểm của ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu, Ngôn ngữ & Đời sống, Số 6 (152), 2008.

2. Tôn Diễm Phong, *Vài nét về nghiên cứu ngôn ngữ qua văn hoá*, Ngôn ngữ & Đời sống, Số 4(42), 1999.
3. Đức Thành và Hải Yến chủ biên, *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Thông tin văn hóa, 2011.
4. Đặng Kim Châm (chỉnh lý) và Vương Chí Nhân (giới thiệu), *Nhật ký Đặng Thùy Châm*, Nxb Hội nhà văn, 2016.
5. Lê Đình Khản, *Chữ Hán những dấu ấn văn hoá xã hội Trung Hoa cổ đại*, Ngôn ngữ & Đời sống, Số 7(45), 1999. Tiếng Trung
6. Băng Tâm, *Tuyển tập tác phẩm của Băng Tâm*, Nxb Lê Giang, 2004. 《冰心作品精编》, 漓江出版社出版, 2004年).
7. Dư Phương, *Nghiên cứu ngữ nghĩa của “好”*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Nam Kinh, 2008. (余芳, “好”的语义研究, 南京师范大学, 硕士论文, 2008年).
8. Đặng Tiên Quân và Chu Mạnh Chiến, *Chữ “好” và nội hàm văn hóa của nó*, Tạp chí Học viện công trình Hồ Nam, quyển 16, số 3, 2006.(邓先军, 周孟战《“好”字及其文化内涵》, 湖南工程学院学报, 第16卷第3期, 2006年9月).
9. Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông, *Tiếng Hán hiện đại*, Nxb Giáo dục đại học, quyển hạ, 2008 (黄伯荣, 廖序东《现代汉语》, 高等教育出版社, 下册, 第75页, 2008年).
10. Lục Ân, *Phân tích ngữ nghĩa và chức năng ngữ dụng của Hán tự “好”*, Tạp chí Học viện Thỏa Hóa, quyển 26, số 2, 2006.(陆恩, 《汉字“好”的语义和语用功能分析》, 绥化学院学报, 第26卷第2期, 2006年4月).
11. Lý Phổ Hà, *Ngữ pháp hóa và tính chủ quan của “好”*, Tạp chí Dạy học Hán ngữ thế giới, số 1, 2005(李普霞《“好”的语法化与主观性》, 世界汉语教学, 2005年第1期总第71期).
12. Lã Thúc Tương, *800 từ tiếng Hán hiện đại*, Nxb Thương vụ ấn thư quán, 1980.(吕叔湘《现代汉语八百词》, 商务印书馆出版, 1980年).
13. Lý Hành Kiến, *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại*, Nxb Dạy học và nghiên cứu ngoại ngữ, 2010. (李行建, 《现代汉语规范词典》, 外语教学与研究出版社, 2010年).
14. Thiệu Kính Mẫn và Châu Hiểu Á, *Chức năng lời thoại và con đường dẫn đến sự hư hóa của “好”*, Tạp chí Ngữ văn Trung Quốc, 2005(邵敬敏, 朱晓亚, 《“好”的话语功能及其虚化轨迹》, 中国语文, 2005年).
15. Võ Chấn Ngọc, *Sự xuất hiện và phát triển của phó từ chỉ mức độ “好”*, Tạp chí Khoa học xã hội, Trường Đại học Cát Lâm, số 2, 2004(武振玉, 《程度副词“好”的产生与发展》, 吉林大学社会科学学报, 2004年2期).
16. Hứa Thân, *Thuyết văn giải tự (toàn tập).doc* (许慎《说文解字》(全文) . doc <https://max.book118.com/html/2016/1107/61692421.shtm>)
17. Dương Hùng, *Phương ngôn, bản mới.pdf* ([新版]扬雄《方言》 . pdf <https://max.book118.com/html/2021/0105/8006034070003034.shtm>)
18. Trương Lỗ Nguyên biên tập, *Đại từ điển ngôn ngữ Trung Hoa cổ*, Nxb Đại học Thượng Hải, 2011 (张鲁原编著, 中华古谚语大辞典, 上海大学出版社, 2011)
19. *Cổ thơ từ - Thi kinh - Tiểu Nhã·Lộc minh chi thập(tổng cộng 10 bài).pdf* (古诗词-诗经-小雅·鹿鸣之什(共10篇).pdf <https://max.book118.com/html/2022/0412/7122156130004111.shtm>)
20. *Thi kinh.pdf.pdf* (诗经 pdf.pdf <https://www.doc88.com/p-7100122762.html?r=1>)
21. *Sử ký · Hung nô liệt truyện nguyên văn, chú thích và phiên dịch* (史记·匈奴列传原文、注释与翻译 https://www.thn21.com/wen/famous/40070_6.html)
22. *Quản Tử* (管子 <https://www.mayiwenu.com/p-31206033.html>)